NAME:.....

Vocabulary test- 1

1. _____ /flʌd/ (n): Lũ lụt.

Ví dụ: The _____ caused extensive damage to homes and roads. *(Lũ lụt gây thiệt hại lớn cho nhà cửa và đường phố).*

- _____ (n): Sự ngập lụt.
- _____ (adj): Bị ngập lụt.

2. _____ /seɪf/ (adj): An toàn.

Ví dụ: Please make sure the building is _____ before allowing people back inside. *(Xin hãy đảm bảo tòa nhà an toàn trước khi cho người vào bên trong).*

- _____ (n): An toàn.
- _____ (v): Bảo vệ, đảm bảo an toàn.

3. _____ /dɪˈzæs.tər/ (n): Thảm họa.

Ví dụ: The earthquake was a major disaster, causing widespread destruction. *(Trận động đất là một thảm họa lớn, gây ra sự phá hủy rộng rãi).*

- _____ (adj): Thảm hại.
-
- _____ (adv): Một cách thảm hại.

4. _____ /tɔːˈneɪ.dəʊ/ (n): Lốc xoáy.

Ví dụ: The_____touched down and tore through the small town. *(Lốc xoáy đổ xuống và cắt qua thị trấn nhỏ).*

- Tornadic (adj): Liên quan đến lốc xoáy, gồm có lốc xoáy.
- Tornado Alley (n. phr): Thung lũng lốc xoáy (một địa điểm ở Mỹ thường xuyên có lốc xoáy).

LIVEWORKSHEETS

5. _____ /ˈvaɪ.ə.lənt/ (adj): Bạo lực, dữ dội.

Ví dụ: The _____ storm knocked down trees and power lines. *(Cơn bão dữ dội đánh đổ cây và dây điện).*

- _____ (n): Bạo lực.
- _____ (adv): Một cách dữ dội.

6. _____ /stɔːm/ (n): Cơn bão.

Ví dụ: The _____ brought heavy rain and strong winds. *(Cơn bão mang theo mưa lớn và gió mạnh).*

- _____ (adj): Bão táp; đầy sóng gió và khó khăn.
- _____ (adv): Một cách giận dữ.

7. _____ /ˈdæm.ɪdʒ/ (n): Thiệt hại.

Ví dụ: The _____ caused significant damage to the city's infrastructure. *(Trận động đất gây thiệt hại đáng kể cho cơ sở hạ tầng của thành phố).*

- _____ (adj): Gây thiệt hại.
- _____ (adj): Bị thiệt hại.

8. _____ /hɜːt/ (v): Làm tổn thương, làm đau.

Ví dụ: The accident hurt his leg badly. *(Tai nạn làm chân anh ấy bị thương nặng).*

- _____ (adj): Có tính gây tổn thương.
- _____ (adv): Một cách gây tổn thương.

LIVEWORKSHEETS

9. _____ /vɒlˈkæn.ɪk ɪˈrʌp.ʃən/ (n. phr): Sự phun trào núi lửa.

Ví dụ: The _____ sent ash and lava into the sky. *(Sự phun trào núi lửa đã đẩy tro và dung nham lên bầu trời).*

- _____ (n): Núi lửa.
- _____ (v): Phun trào.

10. _____/ˈɜːθ.kweɪk/ (n): Động đất.

Ví dụ: The earthquake shook the entire region, causing panic among residents. *(Trận động đất làm rung chuyển toàn khu vực, làm kinh hoàng cư dân).*

- _____ (n): Trái đất.
- _____ (v): Run rẩy.

11. _____ /ˈlænd.slaɪd/ (n): Sự lở đất.

Ví dụ: The heavy rain triggered a _____. *(Mưa lớn gây ra sự lở đất).*

- _____ (n): Vùng đất.
- _____ (v, n): Trượt.

12. _____ /dɪˈstrɔɪ/ (v): Phá hủy.

Ví dụ: The fire _____ several homes in the neighborhood. *(Đám cháy đã phá hủy một số ngôi nhà trong khu phố).*

- _____ (n): Sự phá hủy.
- _____ (adj): Có tính chất phá hủy.

LIVEWORKSHEETS

13. _____ /wɔːn/ (v): Cảnh báo.

Ví dụ: The weather forecast warned of an approaching storm. *(Dự báo thời tiết đã cảnh báo về cơn bão đang tiến lại).*

- _____ (n): Sự cảnh báo.
- _____ (adv): Một cách cảnh báo.

14. _____ /prɪˈdɪkt/ (v): Dự đoán.

Ví dụ: Scientists use data to _____ the movement of hurricanes. *(Các nhà khoa học sử dụng dữ liệu để dự đoán sự di chuyển của bão).*

- _____ (n): Dự đoán.
- _____ (adj): Có thể được dự đoán.

15. _____ /ɪˈmɜː.dʒən.si kɪt/ (n. phr): Bộ cứu hộ khẩn cấp.

Ví dụ: It's important to have an _____ with essential supplies in case of a disaster. *(Việc có một bộ đồ cứu hộ khẩn cấp với các vật phẩm cần thiết trong trường hợp thảm họa là quan trọng).*

- _____ (adj, n): (Trường hợp) khẩn cấp.
- _____ (n. phr): Phòng cấp cứu.

LIVEWORKSHEETS